

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**


QUÝ II - NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		248.379.133.173	179.892.780.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.889.478.457	12.032.504.435
111	1. Tiền		14.889.478.457	4.032.504.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	79.000.000.000	46.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		79.000.000.000	46.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		149.775.651.751	117.641.738.379
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	62.702.318.896	67.198.055.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.225.781.486	39.826.112.797
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.467.451.912	12.727.181.081
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.619.900.543)	(2.109.611.108)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.736.734.359	3.590.180.233
141	1. Hàng tồn kho		1.736.734.359	3.590.180.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.977.268.606	628.357.868
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.261.409.158	353.836.979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		94.086	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	715.765.362	274.520.889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.788.171.192	122.472.070.628
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		432.160.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	432.160.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.657.599.983	15.563.601.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.601.125.361	5.886.342.443
222	- Nguyên giá		19.586.878.774	19.418.531.754
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.985.753.413)	(13.532.189.311)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.056.474.622	9.677.258.992
228	- Nguyên giá		11.440.208.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(383.733.378)	(341.719.008)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	190.196.296	938.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		190.196.296	938.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.024.062.898	105.024.062.898
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
260	V. Tài sản dài hạn khác		484.152.015	935.506.295
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	484.152.015	935.506.295
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		371.167.304.365	302.364.851.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.746.896.334	28.414.881.831
310	I. Nợ ngắn hạn		37.729.151.334	26.935.136.831
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.686.895.227	14.584.264.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.367.820	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	272.597.452	608.511.022
314	4. Phải trả người lao động		556.498.383	4.549.379.204
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.831.711.977	5.699.278.678
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.493.472.616	1.197.145.171
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	843.500.002	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.027.107.857	241.557.857
330	II. Nợ dài hạn		1.017.745.000	1.479.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.017.745.000	1.479.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.420.408.031	273.949.969.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	332.420.408.031	273.949.969.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.284.214.071	18.813.775.752
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		821.275.752	863.934.610
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		76.462.938.319	17.949.841.142
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>371.167.304.365</u>	<u>302.364.851.543</u>


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	135.435.142.916	30.060.135.033	205.550.111.828	56.384.066.558
02	. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.435.142.916	30.060.135.033	205.550.111.828	56.384.066.558
11	3. Giá vốn hàng bán	22	129.641.907.182	25.452.753.974	196.390.908.871	46.872.263.995
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.793.235.734	4.607.381.059	9.159.202.957	9.511.802.563
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.129.748.271	12.609.125.437	87.994.291.290	16.629.198.563
22	6. Chi phí tài chính	24	36.847.961	(2.252.285.736)	45.462.439	(2.244.008.238)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	7. Chi phí bán hàng	25	2.127.627.274	1.855.944.543	4.712.233.427	3.380.273.800
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.239.585.331	5.651.734.542	17.892.827.666	10.567.375.059
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.518.923.439	11.961.113.147	74.502.970.715	14.437.360.505

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2/2025
(Tiếp theo)

31	10. Thu nhập khác	27	1.959.797.246	112.639.866	1.960.372.936	112.651.327
32	11. Chi phí khác	28	404.669	(3.046.541)	405.332	10.466
40	12. Lợi nhuận khác		1.959.392.577	115.686.407	1.959.967.604	112.640.861
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.478.316.016	12.076.799.554	76.462.938.319	14.550.001.366
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	410.228.190	-	618.925.099
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.478.316.016	11.666.571.364	76.462.938.319	13.931.076.267



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.462.938.319	14.550.001.366
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		495.578.472	405.911.796
03	- Các khoản dự phòng		1.353.789.437	(2.009.340.941)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.014.708	3.016.657
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.324.822.202)	(16.707.515.531)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.990.501.266)	(3.757.926.653)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.518.696.072)	(658.844.529)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.853.445.874	1.335.936.848
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		7.651.738.832	(5.041.440.197)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.456.217.899)	(462.806.670)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(105.479.271)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(906.950.000)	(2.693.586.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.472.659.802)	(11.278.667.313)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(840.873.316)	(224.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	87.455.014
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		98.000.000.000	27.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.441.296.179	862.125.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.600.422.863	17.725.580.175
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.270.393.000)	(17.842.860.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.270.393.000)	(17.842.860.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.857.370.061	(11.395.947.138)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.032.504.435	16.186.231.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(396.039)	(3.016.657)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.889.478.457	4.787.267.472

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 (Mười) ngày 06 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 102C Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là : 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 110 người)

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	169.753.930	34.265.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.719.724.527	3.998.239.196
Các khoản tương đương tiền	-	8.000.000.000
	14.889.478.457	12.032.504.435

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	79.000.000.000	-	46.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	79.000.000.000	-	46.000.000.000	-
	79.000.000.000	-	46.000.000.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 79.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	-	-	17.947.700.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (ii)		17.947.700.000			17.947.700.000		
Đầu tư vào công ty liên kết		28.576.942.740	-	-	28.576.942.740	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)		11.727.226.325			11.727.226.325		
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (ii)		5.488.640.455			5.488.640.455		
- Công ty TNHH Agility (ii)		8.376.012.000		-	8.376.012.000		-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (ii)		2.985.063.960		-	2.985.063.960		-
Các khoản đầu tư khác		58.499.420.158	82.345.788.000	-	58.499.420.158	100.384.113.000	-
- Công ty CP Vinafreight (iii)	VNF	31.213.204.819	47.918.304.000	-	31.213.204.819	59.984.064.000	
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	VNT	18.559.200.000	30.800.364.000	-	18.559.200.000	35.218.449.000	
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	VMT	3.566.383.568	3.627.120.000	-	3.566.383.568	5.181.600.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)		5.058.631.771		-	5.058.631.771		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)		102.000.000		-	102.000.000		
		105.024.062.898	82.345.788.000	-	105.024.062.898	100.384.113.000	-

c) Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 30/06/2025.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	47.233.997.195	-	10.595.125.536	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.180.878.444	-	5.931.339.585	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.189.065.339	-	1.132.443.180	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - Công ty Tôn Phương Nam	35.364.032.550	-	340.163.069	-
	2.658.091.687	-	2.468.392.556	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	198.015.451	-	202.476.326	-
Công ty TNHH Nippovina	211.436.397	-	57.888.864	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	41.391.000	-	4.430.000	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	538.763.551	-	113.199.660	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	154.538.490	-	337.556.296	-
Công ty CP mạ kẽm CN Vinal-VNSteel	187.032.368	-	-	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	215.991.487	-	-	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	10.800.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim	10.800.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	259.941.231	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	13.219.200	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	-	-	7.236.000	-
Bên khác	15.468.321.701	(2.072.822.899)	16.676.063.917	(1.655.819.963)
Công ty TNHH Thép Tây Đô			39.926.866.156	
Công ty CP dịch vụ logistics Dầu Khí VN	1.318.277.438	-	1.306.414.709	-
Công Ty Liên Doanh Thuốc Lá Bat-Vinataba	2.125.916.822	-	2.080.987.600	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.311.105.798	-	1.902.534.637	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.672.080.786	(836.040.393)	1.872.080.786	(561.624.236)
Các khách hàng khác	9.040.940.857	(1.236.782.506)	9.514.046.185	(1.094.195.727)
	62.702.318.896	(2.072.822.899)	67.198.055.609	(1.655.819.963)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công Ty Cổ Phần Tôn Pomina	3.363.750.225	-	-	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Miền Nam	350.181.140	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	68.691.700.000	-	39.105.000.000	-
Các khách hàng khác	820.150.121	-	721.112.797	-
	73.225.781.486	-	39.826.112.797	-

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.429.810.959	-	546.284.936	-
Phải thu về tạm ứng	686.681.952	-	470.791.544	-
Ký cược, ký quỹ	437.000.000	-	516.000.000	-
Phải thu khác	13.913.959.001	(547.077.644)	11.194.104.601	(453.791.145)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.073.083.128	-	2.286.994.155	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	7.649.790.224	(3.668.439)	5.335.903.495	(2.918.898)
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	498.944.162	(349.260.913)	513.944.162	(256.972.085)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	764.114.640	-	483.037.602	-
- Các đối tượng khác	2.928.026.847	(194.148.292)	2.574.225.187	(193.900.162)
	16.467.451.912	(547.077.644)	12.727.181.081	(453.791.145)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	432.160.000	-	10.000.000	-
	432.160.000	-	10.000.000	-

7 PHẢI THU KHÁC (Tiếp Theo)

c) Trong đó: Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	416.160.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	764.114.640	-	483.037.602	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	6.089.000	-	-	-
Công ty Tôn Phương Nam	259.547.170	-	375.917.525	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	-	30.540.000	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	-	-	29.749.759	-
Công Ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	16.771.686	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	17.221.530	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Thép Vicasa - Vnsteel	13.536.947	-	9.223.087	-
	1.493.440.973	-	928.467.973	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	3.347.626.508	1.274.803.609	3.596.003.482	1.940.183.519
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.058.982.532	317.694.759	1.058.982.532	494.374.491
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.040	151.816.799	45.545.039
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.672.080.786	836.040.393	1.872.080.786	1.310.456.550
Các đối tượng khác	129.922.596	75.523.417	178.299.570	89.807.439
b) Phải thu khác	738.050.959	190.973.315	760.546.994	306.755.849
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	498.944.162	149.683.249	513.944.162	256.972.077
Các đối tượng khác	239.106.797	41.290.066	246.602.832	49.783.772
	4.085.677.467	1.465.776.924	4.356.550.476	2.246.939.368

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.839.917	-	18.593.560	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.722.894.442	-	3.571.586.673	-
	1.736.734.359	-	3.590.180.233	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	329.371.151	47.787.714
Chi phí sửa chữa văn phòng	864.202.923	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.067.835.084	306.049.265
	2.261.409.158	353.836.979
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	174.352.870	269.137.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	309.799.145	666.368.750
	484.152.015	935.506.295

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ này	11.761.282.711	1.786.648.545	5.494.020.242	376.580.256	19.418.531.754
- Mua trong năm	-	-	-	168.347.020	168.347.020
Số dư cuối kỳ này	11.761.282.711	1.786.648.545	5.494.020.242	544.927.276	19.586.878.774
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ này	8.100.099.189	998.151.116	4.200.241.059	233.697.947	13.532.189.311
- Khấu hao trong kỳ	258.586.506	42.171.228	112.076.202	40.730.166	453.564.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	8.358.685.695	1.040.322.344	4.312.317.261	274.428.113	13.985.753.413
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ này	3.661.183.522	788.497.429	1.293.779.183	142.882.309	5.886.342.443
Tại ngày cuối kỳ này	3.402.597.016	746.326.201	1.181.702.981	270.499.163	5.601.125.361

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 3.496.645.117 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 3.327.226.498 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.623.759.000	-	395.219.000	10.018.978.000
- Mua trong năm	-	-	1.528.230.000	1.528.230.000
- Giảm khác	-	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối năm	9.623.759.000	-	1.816.449.000	11.440.208.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	341.719.008	341.719.008
- Khấu hao trong năm	-	-	95.514.378	95.514.378
- Giảm khác	-	-	(53.500.008)	(53.500.008)
Số dư cuối năm	-	-	383.733.378	383.733.378
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	53.499.992	9.677.258.992
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	-	1.432.715.622	11.056.474.622

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 288.219.000 VND).

13 TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	113.900.000	938.900.000
Mua sắm tài sản cố định	113.900.000	938.900.000
Xây dựng cơ bản	76.296.296	-
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	76.296.296	-
	190.196.296	938.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.046.902.373	8.046.902.373	5.637.177.705	5.637.177.705
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	8.034.227.971	8.034.227.971	5.600.023.825	5.600.023.825
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	4.000.320	4.000.320	36.263.880	36.263.880
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218	-	-
Công Ty TNHH Lotte Global Logistics Việt Nam	-	-	890.000	890.000
Bên khác	8.639.992.854	8.639.992.854	8.947.087.194	8.947.087.194
Công ty TNHH Phương Minh Auto	734.855.819	734.855.819	507.913.840	507.913.840
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	478.241.640	478.241.640	641.202.556	641.202.556
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hồ Gia Phát	808.536.999	808.536.999	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Trường Thịnh Phát	495.271.157	495.271.157	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	1.227.150.102	1.227.150.102	1.292.589.677	1.292.589.677
Các người bán khác	4.895.937.137	4.895.937.137	6.505.381.121	6.505.381.121
	16.686.895.227	16.686.895.227	14.584.264.899	14.584.264.899

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	321.923.411	1.169.854.992	1.260.730.691	-	231.047.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.520.889	-	-	105.479.271	380.000.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	286.587.611	794.106.377	1.039.144.248	-	41.549.740
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.134.183.775	2.469.948.977	335.765.202	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	274.520.889	608.511.022	4.108.145.144	4.885.303.187	715.765.362	272.597.452

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	1.098.092.304	1.062.313.686
Trích tiền thuê đất (i)	7.642.149.132	4.636.964.992
Chi phí phải trả khác	7.091.470.541	-
	15.831.711.977	5.699.278.678

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	-	47.805.448
Bảo hiểm xã hội	280.888	-
Bảo hiểm y tế	763.329	-
Bảo hiểm thất nghiệp	185.040	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	552.120.000	285.401.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	103.384.025	73.777.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	836.739.334	790.161.698
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	640.542.066	622.909.993
- Phải trả, phải nộp khác	196.197.268	167.251.705
	1.493.472.616	1.197.145.171
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.017.745.000	1.479.745.000
	1.017.745.000	1.479.745.000

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	843.500.002	-
	843.500.002	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Lãi trong năm trước	-	-	11.666.571.364	11.666.571.364
Chia cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng	-	-	(808.046.652)	(808.046.652)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	12.530.505.974	267.666.699.934
Số dư đầu kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	18.813.775.752	273.949.969.712
Lãi trong năm nay	-	-	76.462.938.319	76.462.938.319
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BĐH (i)	-	-	(2.692.500.000)	(2.692.500.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	77.284.214.071	332.420.408.031

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	2.071,95	1.404,18

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	100.452.448.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.982.694.916	30.060.135.033
	<u>135.435.142.916</u>	<u>30.060.135.033</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	98.892.352.290	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.749.554.892	25.452.753.974
	<u>129.641.907.182</u>	<u>25.452.753.974</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.167.542.199	1.528.295.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.171.040.000	11.080.829.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(1.208.833.928)	-
	<u>10.129.748.271</u>	<u>12.609.125.437</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.538.128	78.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.309.833	3.016.657
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.255.380.819)
	<u>36.847.961</u>	<u>(2.252.285.736)</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	602.275.647	935.633.192
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.134.659	6.306.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.455.132	43.827.669
Chi phí khác bằng tiền	1.277.761.836	870.176.863
	2.127.627.274	1.855.944.543

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.360.331.549	2.225.378.797
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	86.828.703	69.884.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.648.764	107.855.169
Thuế, phí và lệ phí	(8.569.225)	521.884.440
Chi phí dự phòng	109.472.255	39.840.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.119.970.263	2.010.182.281
Chi phí khác bằng tiền	1.437.903.022	676.709.150
	8.239.585.331	5.651.734.542

27 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	87.455.014
Tiền phạt thu được	1.959.778.341	-
Thu nhập khác	18.905	25.184.852
	1.959.797.246	112.639.866

28 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(3.055.556)
Tiền chậm nộp thuế	401.463	
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	
Các khoản khác	3.206	9.015
	404.669	(3.046.541)

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.478.316.016	12.076.799.554
Các khoản điều chỉnh tăng	548.873.566	1.074.251.880
- Chi phí không hợp lệ	548.873.566	1.074.251.880
-		
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.171.770.522)	(11.099.910.483)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(10.171.040.000)	(11.080.829.934)
- Đánh giá lại gốc ngoại tệ	(730.522)	(19.080.549)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.144.580.940)	2.051.140.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		410.228.190
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(274.520.889)	(364.011.851)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(105.479.271)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối quý	(380.000.160)	46.216.339

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	903.220.700	9.171.311
Chi phí nhân công	5.729.638.328	6.054.758.633
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	146.695.991	90.768.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.172.059	202.955.898
Thuế, phí và lệ phí	1.657.984.898	2.181.721.926
Chi phí dự phòng	109.472.255	39.840.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.651.440.149	22.977.206.145
Chi phí khác bằng tiền	2.736.450.886	1.840.035.442
	39.268.075.266	33.396.457.838

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nasteel Vina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	52.549.569.641	11.485.865.458
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.715.547.939	5.143.259.049
Công ty Tôn Phương Nam	6.568.719.078	2.205.758.503
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.080.968.490	1.029.493.800
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	554.964.480	296.133.570
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	251.154.000	2.210.670.999
CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	34.888.282.916	185.624.077
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	1.211.068.850	4.424.074
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	239.596.737	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	892.752.011	116.211.298
Công ty TNHH Nippovina	107.847.692	139.253.050
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	398.819.593	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	25.327.280	80.000.000
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	475.720.575	-
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	128.800.000	37.037.038
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	10.000.000	38.000.000

Mua hàng hóa dịch vụ	8.209.077.996	6.545.255.119
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	7.762.272.480	6.331.540.136
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	434.475.330	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.237.186	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	5.093.000	164.823.000
Công ty CP Vinafreight	-	12.767.907
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	36.124.076
Cổ tức đã trả	14.591.580.000	17.023.510.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	14.591.580.000	17.023.510.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.171.040.000	11.080.829.934
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	8.555.000.000
Công ty CP Vinafreight	5.171.040.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	2.525.829.934



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025



